

Số: 147/YCBG-TTYT

Mường Lay, ngày 11 tháng 4 năm 2024

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung ứng sinh phẩm chẩn đoán In vitro, vật tư xét nghiệm, hóa chất năm 2024-2025 với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay; Địa chỉ: Tổ 6, Phường Na Lay, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên;

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Bà Vũ Thị Hương, Trưởng Khoa dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế - Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay; Địa chỉ: Tổ 6, Phường Na Lay, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên; Số điện thoại: 0948022126; Địa chỉ email: huongkd126@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bà Vũ Thị Hương, Trưởng Khoa dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế - Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay; Địa chỉ: Tổ 6, Phường Na Lay, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên; Số điện thoại: 0948022126.

- Nhận qua email: [huongkd126@gmail.com](mailto:huongkd126@gmail.com) hoặc nhận trực tiếp qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 11 tháng 4 năm 2024 đến trước 17h ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

6. Mẫu báo giá: Theo mẫu Phụ lục 2 đính kèm Yêu cầu báo giá này.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa (phụ lục 1 chi tiết kèm theo).

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp hàng hóa: Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay; Địa chỉ: Tổ 6, Phường Na Lay, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên;

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau 15 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không.

5. Các thông tin khác: Không.

Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay thông báo mời tham gia báo giá gói thầu mua sinh phẩm chẩn đoán In vitro, vật tư xét nghiệm, hóa chất năm 2024-2025. Kính đề nghị các nhà thầu có nguyện vọng tham gia gói thầu trên gửi báo giá đến Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay theo địa chỉ trên./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Website TTYT TXML;
- Website muasamcong.mpi.gov.vn.
- Lưu VT, KD-TTB-VTYT.

**GIÁM ĐỐC**

**Tao Thị Hồng Vân**

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA**

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 147/YCBG-TTYT, ngày 11 tháng 4 năm 2024)

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
<b>I</b>	<b>SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO</b>			
1	Test nhanh phát hiện kháng thể virus HIV	- Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (0,75 ± 0,15 µg).	Test	600
2	Test nhanh chẩn đoán HIV	- Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu ≥ 99,75%, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Sản xuất tại nước thuộc G7.	Test	1.000
3	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	- Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu ≥ 99,6%; Giới hạn phát hiện ≤ 0.1IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	1.000
4	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	- Phát hiện kháng thể kháng HCV trong mẫu bệnh phẩm từ huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%; - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	800
5	Test nhanh chẩn đoán HIV	- Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	100
6	Test nhanh phát hiện ma túy 4 chân	- Test nhanh xét nghiệm định tính đồng thời MOP300/MDMA500/MET1000/THC50 trong nước tiểu. - Độ chính xác > 99.9%. - Đạt tiêu chuẩn CE; ISO 13485 hoặc tương đương	Test	1.200
7	Test thử nước tiểu 11 thông số	- Phù hợp với máy Combostik R300. - Dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu	Test	4.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
<b>II VẬT TƯ XÉT NGHIỆM</b>				
1	Băng bột bó 15cm x 2,7m	“- Vỏ cuộn bột là giấy bạc chống ẩm, lõi cuộn bột làm bằng que nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết 2 - 4 phút. Không bị nứt gãy sau khi bó. - Kích thước: 15cm x 270cm.	Cuộn	600
2	Băng bột bó 20 cm x 270 cm	“- Vỏ cuộn bột là giấy bạc chống ẩm, lõi cuộn bột làm bằng que nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết 2 - 4 phút, bột đảm bảo độ trắng, độ mịn, độ cứng, không gây kích ứng. Không bị nứt gãy sau khi bó - Kích thước: 20cm x 270cm	Cuộn	400
3	Băng cuộn 15cm x 5m	“- Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương;	Cuộn	1.200
4	Băng dính 5cm x 5m	“- Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm <sup>2</sup> . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Kích thước: 5cm x 5m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	200
5	Băng dính lụa y tế 5cm x 5m	- Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide không dùng dung môi phủ đều. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Nguyên liệu sản xuất tại các nước G7. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	200
6	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	“- Thiết kế băng giấy phủ keo dính Acrylic và vạch mực chỉ thị hóa học.	Cuộn	20
7	Băng thun y tế 3 móc	“- Kích thước 10cm x 5,5m. Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	50
8	Bơm cho ăn 50ml	“- Xy lanh dung tích tối đa 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xy lanh được chia vạch. Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	50
9	Bơm tiêm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	“- Bơm tiêm nhựa liền kim 50ml, đầu xoắn, cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Bề mặt gioăng phẳng giúp đẩy khí dễ dàng và đẩy hết thuốc khi tiêm, không chứa độc tố DEHP. Đã được tiệt trùng.	Cái	50
10	Bơm tiêm nhựa 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
11	Bơm tiêm nhựa 1ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	200
12	Bơm tiêm nhựa 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy; Bề mặt gioăng phẳng. Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	600
13	Bơm tiêm nhựa 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	100.000
14	Bông y tế thấm nước	‘- Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị toi và có độ thấm hút rất cao. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Các chất tan trong nước: ≤ 0,5%; Độ ẩm: ≤ 8%;	Kg	60
15	Bông y tế không thấm nước	- Bông sơ tự nhiên 100%. Có màu trắng ngà, mịn, xốp, không mùi, sờ trơn tay. Không hút nước, không lẫn tạp chất - Độ ẩm tối đa: 8% - Độ tro tối đa: 2.5% - Tạp chất: không	Kg	2
16	Chỉ Daclon Nylon 2/0, 3/0, 4/0	‘- Dài 75cm kim 3/8 kim tam giác vòng kim 24mm. Các số.	Sợi	408
17	Chỉ lanh 20g	“- Có các size và chiều dài như sau: • Size 20 160m • Size 30 190m • Size 40 220m • Size 50 260m • Size 60 300m • Size 70 320m • Size 80 360m • Size 100 430m - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Cuộn	2

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
18	Chỉ tiêu liên kim số 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, số 1/0, bằng Polyglactin 910, dài 90cm.</li> <li>- 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 40 mm, 1/2 C, phủ silicon.</li> <li>- Đã được tiệt trùng.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Vi	1.000
19	Chỉ tiêu liên kim số 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, số 2/0, bằng Polyglactin 910, dài 75cm.</li> <li>- 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 26 mm, 1/2 C, phủ silicon.</li> <li>- Đã được tiệt trùng.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Vi	48
20	Chỉ tiêu liên kim số 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0, bằng polyglactin 910, dài 75cm.</li> <li>- 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 22 mm, 1/2 C, phủ silicon.</li> <li>- Đã được tiệt trùng.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Vi	96
21	Chỉ tiêu liên kim số 4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, số 4/0, bằng Polyglactin 910, dài 75cm.</li> <li>- 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 22 mm, 1/2 C, phủ silicon.</li> <li>- Đã được tiệt trùng.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Vi	48
22	Cidex OPA hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8. Can 3.78l</li> <li>- Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp.</li> <li>- Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử.</li> <li>- Tương thích với dụng cụ của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz, đèn nội soi Fujinon...)</li> <li>- Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trục khuẩn lao (Mycobacterium bovis).</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Can	10
23	Cloramin B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Clo đạt 25- 27%</li> </ul>	Kg	100
24	Cồn 90 độ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ethanol <math>\geq</math> 90%, chai 500ml.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Chai	400

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
25	Đầu côn vàng	‘- Đầu côn vàng dung tích 200 ul	Cái	4.000
26	Đầu côn xanh	‘- Đầu côn xanh dung tích 1000 ul	Cái	2.000
27	Dầu Parafin	‘- Tiệt trùng .Thể tích 10ml. - Đạt tiêu chuẩn TCCS hoặc tương đương.	Ống	100
28	Dầu sả	‘- Có màu hơi vàng, có mùi thơm đặc trưng.	Lít	90
29	Dây cho ăn các số	- Ống thông dạ dày các số 5,6,8,10,12,14,16,18. - Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	100
30	Dây hút nhót các số	‘- Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. - Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP. - Khoá van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. - Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	400
31	Dây thở oxy các cỡ	‘- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi. - Không chứa chất DEHP. - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2$ m, lòng ống có khía chống gập - Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	400
32	Dây truyền dịch	‘- Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. - Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. - Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5$ ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$ . - Có bầu cao su tiếp thuốc. - Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1500$ mm. - Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". - Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	4.000
33	Dây truyền dịch	‘- Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1500$ mm. Dây truyền dịch kèm kim thường. Đầu nối Luer lock. Có bầu cao su tiếp thuốc. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	3.000
34	Đè lưỡi gỗ sử dụng một lần	‘- Que đè lưỡi gỗ được làm từ gỗ tự nhiên, không lõi, không cong vênh, được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm.	Cái	4.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
35	Dung dịch rửa tay thường quy 1 lít	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các thành phần khác vừa đủ 100%. Chai 1 lít.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	chai	100
36	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chai 500ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 73% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 500ml.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Chai	200
37	Gạc củ ấu sản khoa vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Đã được tiệt trùng.</li> </ul>	Miếng	20.000
38	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 12 lớp vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao.</li> <li>- Trọng lượng 25-27 g/m<sup>2</sup>. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Chất tan trong nước &lt;0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: &gt;=80% +/- 10%.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương;</li> </ul>	Miếng	16.000
39	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40cm x 6 lớp, cân quang vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao.</li> <li>- Trọng lượng 25-27 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =&lt; 5 giây. Độ ngậm nước &gt;=5gr nước/1gr gạc.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương;</li> </ul>	Miếng	1.000
40	Găng tay dài sản khoa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. Vô khuẩn</li> <li>- Size 7.0-7.5; Chiều dài: 450mm; chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89±5mm, size 7.5: 95 ± 5 mm.</li> <li>- Cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Đôi	400
41	Găng tay kiểm tra các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Găng kiểm tra dùng trong y tế các cỡ S, M.</li> <li>- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da.</li> <li>- Độ dày tối thiểu 1 lớp ≥ 0,08mm; Chiều dài ≥240mm.</li> <li>- Lực kéo đứt tối thiểu: trước già hóa: ≥ 7,0N; sau già hóa: ≥ 6,0N; Độ giãn dài tối thiểu khi đứt: trước già hóa: 650%; sau già hóa: 500%.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Đôi	120.000



STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
42	Găng tay tiệt trùng các số	- Găng phẫu thuật tiệt trùng các số 6,5; số 7; số 7,5. - Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 6,5: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 7,5: 95±5mm. - Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: ≥ 12,5N, Sau lão hóa: ≥ 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: ≥ 700%, Sau lão hóa: ≥ 550%. - Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Đôi	4.000
43	Gel điện tim	“- Gel điện tim, tuýp 250ml	Tuýp	5
44	Gel siêu âm	- Gel siêu âm, can 5 lít. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Can	16
45	Giá Inox đựng ống nghiệm	‘- Chất liệu inox 304	Cái	30
46	Giấy điện tim 6 cần	‘-Kích thước 110mm x 140mm x 143 tờ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Tập/cuộn	100
47	Giấy in nhiệt 5,5 cm	‘- Chiều rộng 5,5 cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	100
48	Giấy in nhiệt 5cm	‘- Chiều rộng 5,5 cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	30
49	Giấy Monitor sản khoa	‘- Dùng cho máy monitor sản khoa. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Tập/cuộn	100
50	Kẹp rốn	‘- Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. - Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	500
51	Khí oxy trong bình 10L	‘- Bình 10 lít.	Bình	20
52	Khí oxy trong bình 40L	‘- Bình 40 lít.	Bình	500
53	Kim chọc dò gây tê tủy sống các cỡ	‘- Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài, sắc bén. Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra.	Cái	300
54	Kim lấy thuốc các số	- Kim tiêm các số 18, 20, 23. - Kim cấu tạo thép không gỉ. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Đã được tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	80.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
55	Kim luân tĩnh mạch an toàn các số	- Có đầu bảo vệ bằng kim loại lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau - Có cơ chế trào máu 2 lần, giúp xác định chính xác kim và ống thông vào đúng mạch máu - Đầu kim 1 mặt vát trước, 2 mặt vát sau - Ống thông hình nón, thuôn dần ôm sát đầu kim - Catheter nhựa có ít nhất 4 đường cản quang ngầm - Vật liệu FEP-Teflon/ PUR - Màng kỵ nước có lỗ thoát khí chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kích cỡ; 18G x 1 3/4" (1,3 x 45mm; 96 ml/ phút); 20G x 1 1/4" (1,1 x 33mm; 61 ml/ phút); 22G x 1" (0,9 x 25mm; 36 ml/ phút). - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	4.000
56	Kim luân tĩnh mạch các số	'- Chất liệu Catheter ETFE (Ethylene Tetra Fluor Ethylene), có chứa chất cản quang, lưu Catheter được 72h. Đã được tiệt trùng. Không có cánh. - Các cỡ 14Gx2 1/2" (I.D.1.73x64mm), 16Gx2" (I.D.1.30x51mm), 18Gx2" (I.D.0.95x51mm), 20G x2" (I.D.0.80 x51mm), 22G x 1" (I.D.0.60 x25mm), 24G x3/4" (I.D.0.47x19mm). - Tốc độ dòng chảy đối với các kích cỡ: 14G ≤ 300ml/phút; 16G ≤ 190ml/phút; 18G ≤ 90ml/phút; 20G ≤ 55ml/phút; 22G ≤ 35ml/phút; 24G ≤ 15ml/phút.	Cái	2.000
57	Kim truyền tĩnh mạch (Kim cánh bướm) sử dụng một lần	'- Kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp.	Cái	300
58	Lưỡi dao mổ	'- Chất liệu thép. - Đã được tiệt trùng.	Cái	300
59	Mas khí dung trẻ em	'- Chất liệu nhựa PVC y tế. Dây dẫn cung cấp oxy dạng ống dài 200cm. Dây đeo co giãn. - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Bộ	200
60	Mask oxy cho trẻ em có dây oxy và kẹp mũi	'- Làm bằng PVC y tế. - Các đường mép nhẵn, êm làm cho bệnh nhân dễ chịu và giảm sự kích ứng. - Dây dẫn cung cấp oxy dạng ống dài 200cm. Túi 1 bộ. - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Cái	20
61	Mặt nạ oxy người lớn, trẻ em	'- Mặt nạ oxy được thiết kế cho liệu pháp oxy, làm bằng nhựa PVC y tế, không độc, không latex, trong suốt. Kẹp mũi có thể điều chỉnh. - Chiều dài dây nối oxy 2m.	Cái	40
62	Nhiệt kế đo thân nhiệt người	'- Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân. Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C.	Cái	20
63	Ống chống đông EDTA 12 x 75mm	'- Ống nghiệm nhựa PP hoặc tương đương, kích thước 12x75mm, nắp màu xanh dương bằng nhựa LDPE mới 100%. - Thành phần hóa chất: EDTA K2. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Ống	12.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
64	Ống chống đông Heparin 12 x 75mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Ống nghiệm nhựa PP hoặc tương đương, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%.</li> <li>- Thành phần hóa chất: Lithium Heparin dưới dạng hạt srong.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Ống	7.000
65	Ống hút dịch phẫu thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, trắng trong.</li> <li>- Chiều dài ống <math>\geq 2m</math>, các cỡ, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Bộ	50
66	Ống Natri citrat 3,8% 12 x 75mm, 5 ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Ống nghiệm nhựa PP hoặc tương đương, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa màu xanh lá.</li> <li>- Thành phần hóa chất: Sodium Citrate 3.8%.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Ống	2.500
67	Ống nội khí quản có cóp các số	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhựa PVC y tế cao cấp, trong suốt</li> <li>- Bóng thể tích lớn, áp lực thấp an toàn khi lưu lâu</li> <li>- Mắt Murphy mịn</li> <li>- Có bóng chèn</li> <li>- Van có đầu bơm cho ống khóa luer</li> <li>- Bộ nối tiêu chuẩn 15mm</li> <li>- Đường phản quang X-ray dọc theo ống dây</li> <li>- Có các số</li> </ul>	Cái	20
68	Ống nội khí quản mềm không cóp các số	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhựa PVC y tế cao cấp, trong suốt</li> <li>- Bóng thể tích lớn, áp lực thấp an toàn khi lưu lâu</li> <li>- Mắt Murphy mịn</li> <li>- Van có đầu bơm cho ống khóa luer</li> <li>- Bộ nối tiêu chuẩn 15mm</li> <li>- Đường phản quang X-ray dọc theo ống dây</li> <li>- Có các số</li> </ul>	Cái	20
69	Phim XQ 20x25cm	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Phim khô laser cỡ 20x25 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, hộp 150 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3.</li> </ul>	Tờ	6.000
70	Phim XQ 25x30cm	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Phim khô laser cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, hộp 150 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3.</li> </ul>	Tờ	4.800
71	Sonde dẫn lưu cao su	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Dây trơn láng, mềm dẻo và trong suốt, không gây đọng dịch máu trong dây.</li> </ul>	Cái	10
72	Sonde Foley 2 nhánh số 16	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Sonde Foley 2 nhánh các số. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP.</li> <li>- Đã được tiệt trùng.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	Cái	200

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
73	Sonde Nelaton các số	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Ống dài <math>\geq 40\text{cm}</math>, bằng cao su. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Cái	120
74	Tấm trải nilon vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Được làm nguyên liệu màng nylon HD, màu trắng trong, kích thước <math>100\text{cm} \times 130\text{cm}</math>.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Cái	300
75	Tạp dè đỡ đẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Được làm từ vải không dệt hoặc PE.</li> <li>- Đã được tiệt trùng</li> </ul>	Cái	300
76	Tay dao điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Tay dao 2 nút bấm với 2 chế độ cắt và đốt. Đầu đốt bằng thép không gỉ. Chiều dài cáp nối <math>\geq 3\text{m}</math>, đầu cắm 3 chân.</li> <li>- Đã được tiệt trùng.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Cái	20
77	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Lọ <math>\geq 10\text{ml}</math>. Chất thử chẩn đoán nhóm máu A, dùng phương pháp thủ công.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Lọ	3
78	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Lọ <math>\geq 10\text{ml}</math>. Chất thử chẩn đoán nhóm máu AB, dùng phương pháp thủ công.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Lọ	3
79	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Lọ <math>\geq 10\text{ml}</math>. Chất thử chẩn đoán nhóm máu B, dùng phương pháp thủ công.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Lọ	3
80	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Lọ <math>\geq 10\text{ml}</math>. Lọ chứa dung dịch kháng thể đơn dòng Anti-D.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Lọ	2
81	Túi nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại.</li> <li>- Kích cỡ <math>2000\text{ml}</math>, độ dày <math>1.2\text{mm}</math>, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi <math>100\text{ml}</math>.</li> <li>- Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào <math>90\text{cm}</math>.</li> <li>- Đã được tiệt trùng.</li> </ul>	Cái	100
82	Viên khử khuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Viên sủi khử khuẩn, thành phần <math>2,5\text{g}</math> Troclosense Sodium <math>50\%</math> kl/kl. pH 5.0-6.5</li> <li>- 1 viên nặng <math>5\text{g}</math> có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium <math>50\%</math> tương đương <math>2.5\text{g}</math>/viên, Apidic acid <math>1,2\text{g}</math>/viên tương đương <math>24\%</math> trọng lượng 1 viên.</li> <li>- Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm &amp; gram dương</li> <li>Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ,</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Viên	4.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
<b>III VẬT TƯ CHUYÊN KHOA</b>				
1	Vít xương cứng đk 3.5 các loại	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9 - 6.0mm; Chiều dài từ 10 - 60mm.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>		74
2	Vít xương cứng đk 4.5 các loại	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít 4.5mm; đường kính mũ vít lục giác 7.9 - 8.0mm; Chiều dài từ 14 - 70mm.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>		92
3	Vít xóp đk 4.0 các loại	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Đường kính mũ vít 6mm, đường kính lõi vis 1.9mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài đoạn vít có ren từ 7 đến 15mm, chiều dài vít từ 14 đến 70mm.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>		10
<b>IV HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC CONVERGYS X3</b>				
1	Dung dịch pha loãng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Sodium Chloride &lt; 1.0%; Buffers &lt; 1.1%; Preservative &lt; 0.4%; Stabilizers &lt; 0.4%;</li> <li>- Dung tích ≥ 20 Lít</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Convergys X3.</li> </ul>	Can	18
2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu 3 thành phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần: Surfactants &lt; 3.5%; Buffers &lt; 1.0%; Preservative &lt; 0.5%; Stabilizers &lt; 0.5%.</li> <li>- Dung tích ≥ 1 Lít.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Convergys X3.</li> </ul>	Bình	14
3	Dung dịch rửa máy	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần: Deetergents &lt; 1.0%; Buffers &lt; 1.0%; Presevative &lt; 0.5%; Stabilizers &lt; 0.5%.</li> <li>- Dung tích ≥ 1 Lít.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Convergys X3.</li> </ul>	Bình	13
4	Dung dịch rửa máy đậm đặc	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần: Detergent &lt; 1.0%; Sodium hypochlorite &lt; 5.0%; Sodium hydroxide &lt; 1.5%; Stabulozers &lt; 0.5%.</li> <li>- Dung tích ≥ 100 ml.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Convergys X3.</li> </ul>	Lọ	9
5	Mẫu máu chuẩn máy 3 thành phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Mẫu máu toàn phần có dải giá trị đã xác định. Sử dụng để kiểm tra chất lượng hệ thống xét nghiệm huyết học lâm sàng.</li> <li>- Thành phần: Máu toàn phần người &amp; chất bảo quản.</li> <li>- Dung tích ≥ 3 ml.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Convergys X3.</li> </ul>	Lọ	12

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
<b>V</b>	<b>HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG BS-300</b>			
1	Chất rửa thường quy máy xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Hoạt chất tẩy rửa được dùng để pha cùng nước cất, tạo thành dung dịch tẩy rửa hệ thống thiết bị xét nghiệm ISE;</li> <li>- Dung tích <math>\geq 1000</math> ml.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Lọ	4
2	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức bình thường xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Được chiết xuất từ máu người toàn phần với khoảng giá trị đã xác định được.</li> <li>- Dung tích: R: 4 x 5 ml.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	16
3	Hóa chất định lượng Albumin trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất thử ALBUMIN BCG được sử dụng để chỉ định:</li> <li>+ Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của bệnh nhân.</li> <li>+ Thăm dò và đánh giá các tình trạng bệnh lý mãn tính.</li> <li>+ Thăm dò và đánh giá bệnh lý gan.</li> <li>- Dung tích: R: 6 x 48,5 ml.</li> <li>- Nồng độ thuốc thử: Bromocresol Green (BCG) 0.65 mM; Succinate buffer pH 3.9 61.0 mM; Polyoxyethylene sorbitan 14.0 mL/L.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300</li> </ul>	Hộp	6
4	Hóa chất định lượng ALT /GPT trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất ALT/GPT SL được sử dụng để chỉ định: Chẩn đoán chức năng gan.</li> <li>- Dung tích: R1: 4 x 45,5 ml; R2: 4 x 5 ml.</li> <li>- Nồng độ:</li> <li>+ Thuốc thử 1: TRIS buffer pH <math>7.8 \pm 0.2</math> 110 mM; L-Alanine 550 mM; LDH <math>\geq 1320</math> U/L; 2-Oxoglutarate 16.5 mM; Sodium azide 30.0 mM.</li> <li>- Thuốc thử 2: TRIS buffer pH <math>10.2 \pm 0.2</math> 10.0 mM; NADH 2.60 mM; Sodium azide 30.0 mM.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300</li> </ul>	Hộp	16
5	Hóa chất định lượng Amylase trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất AMYLASE được sử dụng để chỉ định: chẩn đoán viêm tụy cấp hay đợt cấp của viêm tụy.</li> <li>- Dung tích: R: 3 x 48,5 ml.</li> <li>- Nồng độ thuốc thử: CNPG3 2.27 mM; Sodium Chloride 300 mM; Calcium acetate 5.00 mM; Potassium sulphacyanide 750 mM; Sodium Azide <math>&lt; 0.1\%</math>; MES pH <math>6.0 \pm 0.2</math> 80.0 mM</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	6

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Hóa chất định lượng AST/ GOT trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất AST/ GOT SL được sử dụng để chỉ định: Chẩn đoán bệnh gan.</li> <li>- Dung tích: R1: 4 x 45,5 ml; R2: 4 x 5 ml.</li> <li>- Nồng độ:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thuốc thử 1: TRIS buffer pH 8.1± 0.2 88.0 mM; L-Aspartate 265 mM; MDH ≥462 U/L; LDH ≥660 U/L; 2-Oxoglutarate 13.2 mM; Sodium azide 30.0 mM.</li> <li>- Thuốc thử 2: TRIS buffer pH 10.2 ± 0.2 10.0 mM; NADH 2.60 mM; Sodium azide 30.0 mM</li> </ul> </li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	16
7	Hóa chất định lượng Acid Uric trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất URIC ACID được sử dụng để chỉ định:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chẩn đoán các bệnh lý gây biến đổi nồng độ acid uric (ví dụ: sỏi thận).</li> <li>+ Theo dõi điều trị bệnh gout.</li> <li>+ Theo dõi điều trị hóa chất chống ung thư nhằm hạn chế tình trạng lắng đọng cấp urat tại thận với nguy cơ gây suy thận cấp (hội chứng ly giải khối u).</li> </ul> </li> <li>- Dung tích: R1: 4 x 40,5 ml; R2: 4 x 10,5 ml.</li> <li>- Nồng độ:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thuốc thử 1: Good's buffer pH 8.0 70.0 mM; 3,5-diclorophnolsulphonate 2.20 mM; Ascorbate Oxidase 150 U/L; Sodium azide 14.6 mM.</li> <li>+ Thuốc thử 2: Good's buffer pH 8.0 70.0 mM; 4-Aminophenazone 0.50 mM; Uricase 400 U/L; Peroxidase (POD) 2000 U/L; Sodium azide 14.6 mM.</li> </ul> </li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	10
8	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn Phần trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất TOTAL BILIRUBIN được sử dụng để chỉ định:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có bằng chứng của bệnh vàng da</li> <li>+ Có tiền sử uống quá nhiều rượu</li> <li>+ Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính</li> <li>+ Đã tiếp xúc với virus viêm gan</li> </ul> </li> <li>- Dung tích: R1: 4 x 39,5 ml; R2: 4 x 10 ml.</li> <li>- Nồng độ:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thuốc thử 1: Sulphanilic Acid 29 mmol/L; Hydrochloric Acid 67 mol/L; Caffeine 37 mol/L.</li> <li>+ Thuốc thử 2: Sodium Nitrite 5.8 mmol/L.</li> </ul> </li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	6
9	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất DIRECT BILIRUBIN được sử dụng để chỉ định:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có bằng chứng của bệnh vàng da</li> <li>+ Có tiền sử uống quá nhiều rượu</li> <li>+ Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính</li> <li>+ Đã tiếp xúc với virus viêm gan.</li> </ul> </li> <li>- Dung tích: R1: 4 x 44,5 ml; R2: 4 x 11,5 ml.</li> <li>- Nồng độ:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thuốc thử 1: Sulphanilic Acid 30.0 mmol/L; Hydrochloric Acid 0.25 mol/L.</li> <li>+ Thuốc thử 2: Sodium Nitrite ≤ 10 mmol/L</li> </ul> </li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	6

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Hóa chất định lượng Calcium toàn Phần trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất Calcium Arsenazo dùng để xác định hàm lượng Canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu.</li> <li>- Dung tích: R: 6 x 48,5 ml.</li> <li>- Nồng độ thuốc thử: Imidazol buffer (pH 6.75) 100 mM; Arsenazo III 0.20 mM.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	6
11	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>“- Chất CHOLESTEROL PAP được sử dụng để chỉ định:</li> <li>+ Nghiên cứu các tình trạng rối loạn lipoprotein máu.</li> <li>+ Đánh giá nguy cơ hình thành mảng vữa xơ động mạch.</li> <li>+ Nghiên cứu chức năng của gan.</li> <li>+ Hỗ trợ cho chẩn đoán các tình trạng rối loạn chức năng tuyến giáp.</li> <li>- Dung tích: R1: 6 x 48,5 ml.</li> <li>- Nồng độ thuốc thử: PIPES Buffer pH 6.7 100 mmol/L; Hydroxybenzoate (HBA) 10.0 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.50 mmol/L; Cholesterol esterase (CE) 300 U/L; Cholesterol oxidase (CO) 100 U/L; Peroxidase (POD) 200 U/L; Sodium Azide 14.6 mmol/L</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	7
12	Hóa chất định lượng CK-MB trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất CK MB SL được sử dụng để chỉ định: Chẩn đoán nhồi máu cơ tim.</li> <li>- Dung tích: R1: 2 x 48,5 ml; R2: 2 x 10 ml.</li> <li>- Nồng độ:</li> <li>+ Thuốc thử 1: imidazole buffer 100 mmol/L; pH 6.1; glucose 20 mmol/L; NAC 20 mmol/L; NADP 2 mmol/L; HK <math>\geq</math> 4 kU/L; EDTA-Na2 2 mmol/L; magnesium acetate 10 mmol/L; monoclonal mouse antibodies anti-CK-M (inhibiting capacity <math>\geq</math> 2000 U/L); sodium azide &lt; 0.1%</li> <li>+ Thuốc thử 2: buffer pH 9.0; creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; AMP 5 mmol/L; diadenosine-pentaphosphate 10 <math>\mu</math>mol/L; G6P-DH <math>\geq</math> 2.8 kU/L; sodium azide &lt; 0.1%.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	6
13	Hóa chất định lượng CK-NAC trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất CK NAC SL được sử dụng để chỉ định: Chẩn đoán tổn thương cơ tim.</li> <li>- Dung tích: R1: 4 x 40 ml; R2: 4 x 10 ml.</li> <li>- Nồng độ:</li> <li>+ Thuốc thử 1: imidazole buffer 100 mmol/L pH 6.1; glucose 20 mmol/L; Nac 20 mmol/L; magnesium acetate 10 mmol/L; NADP 2 mmol/L; EDTA-Na2 2 mmol/L; HK <math>\geq</math> 4 kU/L; sodium azide &lt; 0.1 % .</li> <li>+ Thuốc thử 2: creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; AMP 5 mmol/L; diadenosine pentaphosphate 10 <math>\mu</math>mol/L; G6P-DH <math>\geq</math> 2.8 kU/L; sodium azide &lt; 0.1 %</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	6



STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Hóa chất định lượng Creatinine trong máu	<p>‘- Chất CREATININE được sử dụng để chỉ định: chẩn đoán và đánh giá mức độ suy thận.</p> <p>- Dung tích: R1: 4 x 48,5 ml; R2: 4 x 6,5 ml.</p> <p>- Nồng độ:</p> <p>+ Thuốc thử 1: Picric Acid 20.5 mM; Triton X-100 2.75 g/L.</p> <p>+ Thuốc thử 2: Sodium hydroxide 5% 1.25 M.</p> <p>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</p>	Hộp	14
15	Hóa chất định lượng GGT trong máu	<p>‘- Xét nghiệm Gamma GT SL là một xét nghiệm được thực hiện để đánh giá chẩn đoán những tổn thương trong gan, khi cơ thể chúng ta có một số biểu hiện bệnh gan cần phải xét nghiệm phát hiện bệnh như: mệt mỏi, chán ăn, ăn uống không ngon; Vàng da, vàng mắt, nước tiểu vàng; Đau tức hạ sườn phải; Dễ bị dị ứng, nổi mề đay, mụn nhọt...</p> <p>- Dung tích: R1: 4 x 40,5 ml; R2: 4 x 10,5 ml.</p> <p>- Nồng độ:</p> <p>+ Thuốc thử 1: <math>\gamma</math>-glutamyl-3-carboxi-4-nitroanilide 4.00 mM.</p> <p>+ Thuốc thử 2: Glycylglycine 750 mM.</p> <p>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</p>	Hộp	6
16	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	<p>‘- Chất GLUCOSE PAP được sử dụng để chỉ định: Kiểm tra lượng đường huyết trong máu.</p> <p>- Dung tích: R: 6 x 48,5 ml.</p> <p>- Nồng độ thuốc thử Phosphate Buffer pH 7.4 200 mmol/L; Phenol 10.0 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.28 mmol/L; Glucose Oxidase (GOD) 20.000 U/L; Peroxidase (POD) 5.000 U/L; Sodium Azide 14.6 mmol/L.</p> <p>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</p>	Hộp	20
17	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	<p>‘- Dùng để định lượng, là một chất đậm nhầy, nặng, có tỷ trọng khá cao, đặc biệt có khả năng lấy những cholesterol dư thừa trong thành mạch máu về gan để chuyển hóa, giảm nguy cơ tai biến, nhồi máu cơ tim.</p> <p>- Dung tích: R1: 2 x 30 ml; R2: 2 x 10 ml.</p> <p>- Nồng độ:</p> <p>+ Thuốc thử R1: Good's Buffer (pH 7.0) 20.0 mM; HDAOS* 1.00 mM</p> <p>+ Thuốc thử R2: Good's Buffer 20.0 mM; Cholesterol esterase (CE) 0.30 U/mL; Cholesterol oxidase (CO) 6.00 U/mL; Peroxidase (POD) 15.0 U/mL; 4-aminoantipyrine (4-AA) 3.00 mM.</p> <p>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</p>	Hộp	6

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
18	Hóa chất định lượng Iron	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất IRON được sử dụng để chỉ định: Kiểm tra lượng sắt trong máu.</li> <li>- Dung tích: R1: 4 x 48,5 ml; R2: 4 x 3 ml.</li> <li>- Nồng độ</li> <li>+ Thuốc thử 1: acetate buffer Ph 4.8 1.4 mol/L; guanidine hydrochloride <math>\geq</math> 4.5 mol/L; copper specific masking agent</li> <li>+ Thuốc thử 2: ferene S <math>\geq</math> 20 mmol/L; ascorbic acid <math>\geq</math> 0.5 mol/L.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	1
19	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất LDL CHOLESTEROL được sử dụng để chỉ định: Chẩn đoán các bệnh tim, mạch.</li> <li>- Dung tích: R1: 1 x 30 ml; R2: 1 x 10 ml .</li> <li>- Nồng độ:</li> <li>+ Thuốc thử R1: Good’s Buffer (pH 7.0) 20.0 mM; HDAOS* 1.00 mM.</li> <li>+ Nồng độ R2: Good’s Buffer 20.0 mM; Cholesterol esterase (CE) 5.00 U/mL; Cholesterol oxidase (CO) 1.00 U/mL; Peroxidase (POD) 15.0 U/mL; 4-aminoantipyrine (4-AA) 3.00 mM.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	6
20	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất TOTAL PROTEIN được sử dụng để chỉ định: Chẩn đoán bệnh gan.</li> <li>- Dung tích: R: 6 x 48,5 ml.</li> <li>- Thành phần hoạt chất: Sodium hydroxide 0.5 M; Potassium iodide 7.50 mM; Copper sulphate 15.9 mM; K-Na tartrate 46.8 mM; Non reactive stabilizer.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	6
21	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất TRIGLYCERIDES được sử dụng để chỉ định: Chẩn đoán bệnh tim, mạch.</li> <li>- Dung tích: R: 6 x 48,5ml.</li> <li>- Thành phần hoạt chất: PIPES buffer (pH 6.7) 20.0 mM; Adenosine-triphosphate (ATP) 1.00 mM; Lipoprotein-lipase (LPL) 350 KU/L; Magnesium ions 0.60 mM; Glycerol-chinase (GK) 40.0 U/L; Glycerol-3 phosphate-oxidase (GPO) 4000 U/L; Sodium Azide (NaN<sub>3</sub>) 14.6 mM ; Ethyl-sulfopropyl-toluidine (ESPT) 2.00 mM; 4-Aminophenazone 0.80 mM; Peroxidase (POD) 800 U/L.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	7

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
22	Hóa chất định lượng Urea trong máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất UREA UV SL được sử dụng để chỉ định: Chẩn đoán bệnh thận.</li> <li>- Dung tích: R1: 4 x 48,5 ml; R2: 4 x 13 ml.</li> <li>- Nồng độ:</li> <li>+ Thuốc thử R1: Good’s Buffer (pH 7.6) 110 mM; Adenosine-diphosphate (ADP) 1.10 mM; Urease <math>\geq 7500</math> U/L; Glutamate-dehydrogenase (GLDH) <math>\geq 1200</math> U/L</li> <li>+ Thuốc thử R2: Good’s Buffer (pH 10.2) 104 mM; <math>\alpha</math>-ketoglutarate (<math>\alpha</math>-KG) 68 mM; NADH 1.22 mM.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động BS-300.</li> </ul>	Hộp	16
<b>VI</b>	<b>HÓA CHẤT CHO MÁY ĐIỆN GIẢI HYCEL (HY-LYTE 300)</b>			
1	Chất rửa khử Protein hệ thống xét nghiệm điện giải đồ	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Sử dụng cho máy phân tích điện giải dòng HY-LYTE 300 để làm sạch và bảo trì các ống phân tích điện giải và điện cực.</li> <li>- Dung tích: 1 x 50 ml.</li> <li>- Thành phần: Chất pha loãng: 0,1 mol / L HC, Protease bột.</li> </ul>	Hộp	5
2	Chất rửa thường quy hệ thống xét nghiệm điện giải đồ	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HY-LYTE 300 để làm sạch các ống phân tích điện phân.</li> <li>- Dung tích: 250 ml.</li> <li>- Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion với khối lượng 0,1%, dung dịch đệm ion cao cấp.</li> </ul>	Hộp	5
3	Hóa chất điện giải đồ Ion	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Chất thử dùng cho máy phân tích điện giải đồ có tích hợp chức năng điện giải HY-LTE 300 để đo các thông số nồng độ ion tự do trong máu Na/K/Cl/Li theo phương pháp điện cực chọn lọc ion.</li> <li>- Dung tích: 390 ml + 160 mL.</li> <li>- Thành phần:</li> <li>+ Thuốc thử A: K<sup>+</sup> 4.00 mmol/L; Na<sup>+</sup> 140.0mmol/L; Cl<sup>-</sup> 100.0 mmol/L; Ca<sup>+</sup> + 1.00mmol/L. Li<sup>+</sup> 1.00 mmol/L; pH 7.20.</li> <li>+ Thuốc thử B: K<sup>+</sup> 8.00 mmol/L; Na<sup>+</sup> 110.0mmol/L; Cl<sup>-</sup> 70.0 mmol/L; Ca<sup>+</sup> + 2.00 mmol/L; Li + 2.00mmol/L. pH 7.60.</li> </ul>	Hộp	30
<b>VII</b>	<b>HÓA CHẤT CHO MÁY ĐÔNG MÁU BÁN TỰ ĐỘNG</b>			
1	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động. 500 cái/Túi</li> </ul>	Túi	2

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần hoạt tính: phospholipids, ellagic acid activator, buffer. Tỷ lệ hút trong 1 test phản ứng: 50µl mẫu, 50µl, 50 µl LABiTec Calcium Chloride (0.025M); Chất thử Labitec – APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...).</li> <li>- Dung tích: 10x4ml.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm đông máu bán tự động.</li> </ul>	Hộp	6
3	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. Chất thử LABiTec-PT-R- dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu ngoại sinh (II, V, VII, X, fibrinogen...).</li> <li>- Dung tích: 10 x 4 ml.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm đông máu bán tự động.</li> </ul>	Hộp	6
4	Hóa chất Dung môi phản ứng đông máu để định lượng aPTT	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần hoạt tính Calcium Chloride 0.025M và 0.095% sodium azide. Chất thử LABiTec - Calcium Chloride là chất xúc tác cho quá trình phân tích APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...).</li> <li>- Dung tích: 10 x 4 ml.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm đông máu bán tự động.</li> </ul>	Hộp	3
<b>VIII</b>	<b>HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC BC-760B</b>			
1	Dung dịch ly giải	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần: Surfactant ≤ 0.5%; Hepes Buffer ≤ 0.5%;</li> <li>- Dung tích: 1L × 4.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học BC-760B.</li> </ul>	Hộp	6
2	Dung dịch ly giải	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần: Surfactant ≤ 0.5%; Borate Buffer ≤ 0.5%.</li> <li>- Dung tích: 1L × 4.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học BC-760B.</li> </ul>	Hộp	2
3	Dung dịch nhuộm các tế bào bạch cầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘- Thành phần: Fluorochrome ≤ 0.01%; Ethylene Glycol: 94-99%.</li> <li>- Dung tích: 12 ml × 4.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học BC-760B.</li> </ul>	Hộp	8

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Dung dịch pha loãng	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘ - Thành phần: Borate Buffert <math>\leq 0.5\%</math>; Sodium Chloride <math>\leq 0.1\%</math>.</li> <li>- Dung tích: 20L x 1.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học BC-760B.</li> </ul>	Thùng	20
5	Dung dịch rửa kim	<ul style="list-style-type: none"> <li>‘ - Thành phần gồm: Surfactant <math>\leq 0.2\%</math>; Sodium hypochlorous <math>\leq 12\%</math>; Sodium hydroxide <math>\leq 5\%</math>.</li> <li>- Dung tích: 50 ml x 1.</li> <li>- Tương thích với máy xét nghiệm huyết học BC-760B.</li> </ul>	Hộp	10

**Phụ lục 2**  
**MẪU BÁO GIÁ**

(Kèm Yêu cầu báo giá số: 147/YCBG-TTYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay)

**BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>**

**Kính gửi: Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay**

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số 147/YCBG-TTYT, ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay, chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá...[ghi tên danh mục hàng hóa báo giá như sinh phẩm chẩn đoán Invitro/vật tư xét nghiệm/hóa chất...] như sau:

1. Báo giá cho các danh mục hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục <sup>(2)</sup>	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất <sup>(3)</sup>	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Xuất xứ <sup>(6)</sup>	Số lượng/khối lượng <sup>(7)</sup>	Đơn giá <sup>(8)</sup> VND	Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> VND	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> VND	Thành tiền <sup>(11)</sup> VND
1										
2										
...										
<b>Tổng cộng (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)</b>										

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:...ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày...tháng...năm ... [Ghi ngày...tháng...năm...kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày...tháng...năm...

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:**

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.
  - (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.
  - (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.
  - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
  - (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
  - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.
  - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
  - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
  - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
  - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
  - (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.
- Ngoài các cột yêu cầu như trên, đơn vị cung cấp giá có thể thêm cột mục về các thông tin liên quan đến hàng hóa (nếu có).